

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
đã được kiểm toán**



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

---

### MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 45



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

#### KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ Phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14 tháng 12 năm 1999 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 01 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Đỗ Thị Mai Trang sang ông Nguyễn Duy Hải.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán công ty đại chúng niêm yết (hệ thống Upcom) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;
- Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình, đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan. Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;
- Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại). Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Lập dự án đầu tư. Lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện). Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn quản lý dự án. Tư vấn đấu thầu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kế, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

Trụ sở chính của Công ty: Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

521386  
CÔNG T  
NHIỆM H  
H VỤ TƯ  
HÌNH KẾ  
KIỂM TO  
AM VIÊN  
P. HỒ

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

---

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
<b><u>Hội đồng quản trị</u></b>			
Bà Bùi Thị Lưu Hào	Chủ tịch	27/04/2021	-
Ông Nguyễn Duy Quốc Việt	Thành viên	27/04/2021	-
Bà Đỗ Thị Mai Trang	Thành viên	27/04/2021	-
Ông Trần Minh Hiếu	Thành viên	27/04/2021	-
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	27/04/2021	-
<b><u>Ban kiểm soát</u></b>			
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Trưởng ban	01/01/2020	-
Ông Trương Quốc Nghĩa	Thành viên	31/05/2019	-
Bà Lê Thị Việt Hoa	Thành viên	24/06/2020	-
<b><u>Ban Giám đốc</u></b>			
Ông Nguyễn Duy Hải	Giám đốc	15/01/2020	-
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	01/10/2020	-
Ông Ngô Nhật Minh	Kế toán trưởng	-	-

### ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Duy Hải, chức danh Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 45 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



NGUYỄN DUY HẢI – Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



Số: 145/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Cơ, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Cơ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

---

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện Cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Kiểm toán viên**

A blue handwritten signature in cursive script.

---

**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 0700-2023-152-1

---

**Cao Thị Hồng Nga**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 0613-2023-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>71.897.043.476</b>	<b>114.502.190.906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.123.951.277</b>	<b>37.126.924.080</b>
Tiền	111		13.123.951.277	37.126.924.080
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.406.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.406.000.000	26.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.556.904.590</b>	<b>24.346.797.483</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.167.089.012	17.368.725.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.419.024.815	7.552.267.234
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.701.740.381	7.246.826.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.730.949.618)	(7.821.021.063)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>27.621.428.282</b>	<b>27.028.469.343</b>
5. Hàng tồn kho	141		29.706.163.703	29.113.204.764
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.084.735.421)	(2.084.735.421)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>188.759.327</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	188.759.327	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>74.077.664.974</b>	<b>15.403.923.458</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.123.488.765</b>	<b>2.416.990.829</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.123.488.765	2.416.990.829
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.927.672.451</b>	<b>7.545.862.600</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.927.672.451	7.545.862.600
Nguyên giá	222		27.292.235.538	26.666.957.906
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.364.563.087)	(19.121.095.306)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>4.057.585.473</b>	<b>4.564.783.653</b>
Nguyên giá	231		12.679.954.545	12.679.954.545
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.622.369.072)	(8.115.170.892)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480.000.000	480.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.385.525.074</b>	<b>160.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	160.000.000	160.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	60.225.525.074	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>103.393.211</b>	<b>236.286.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.732.062	139.625.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	96.661.149	96.661.149
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>145.974.708.450</b>	<b>129.906.114.364</b>

2138  
ÔNG  
NHIỆM  
I VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
AM VI  
TP. HỒ





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.499.065.993</b>	<b>58.023.449.639</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.351.455.938</b>	<b>51.875.839.584</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.949.826.527	11.766.396.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.294.752.397	9.427.273.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.963.854.808	2.205.509.611
4. Phải trả người lao động	314		175.372.561	633.676.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.367.398.885	3.562.516.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.269.537.026	1.753.802.273
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	18.951.169.405	21.699.705.091
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	379.544.329	826.959.682
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.147.610.055</b>	<b>6.147.610.055</b>
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	21.147.610.055	6.147.610.055
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75.475.642.457</b>	<b>71.882.664.725</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>75.475.642.457</b>	<b>71.882.664.725</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.802.980.000	37.802.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>37.802.980.000</i>	<i>37.802.980.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.387.013.966	1.387.013.966
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.996.699.553	5.996.699.553
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.288.948.938	26.695.971.206
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>24.243.087.559</i>	<i>21.068.624.739</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>6.045.861.379</i>	<i>5.627.346.467</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>145.974.708.450</b>	<b>129.906.114.364</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

  
CAO THỊ MINH TUYẾN  
Người lập biểu

  
NGÔ NHẬT MINH  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN DUY HẢI  
Giám đốc



84-C...  
GY  
TƯ HẠN  
VĂN  
Ế TOÁN  
OÁN  
ÉT  
CHÍNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.131.925.985	72.054.696.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.131.925.985	72.054.696.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.939.394.175	49.448.280.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.192.531.810	22.606.415.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.107.175.539	3.276.912.298
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.539.426.242	1.652.266.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.537.307.742	1.398.983.677
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.667.235.037	8.074.898.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.615.862.840	9.374.481.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.477.183.230	6.781.681.591
11. Thu nhập khác	31		232.678.823	414.222.424
12. Chi phí khác	32		86.002.021	73.726.632
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	146.676.802	340.495.792
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.623.860.032	7.122.177.383
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.577.998.653	1.494.830.916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.045.861.379	5.627.346.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.450	1.452
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.450	1.452

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

CAO THỊ MINH TUYẾN  
Người lập biểu

NGÔ NHẬT MINH  
Kế toán trưởng



NGUYỄN DUY HẢI  
Giám đốc


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.623.860.032	7.122.177.383
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.378.133.229	2.367.712.420
- Các khoản dự phòng	03		909.928.555	4.359.556.811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.179.902.811)	(3.603.573.179)
- Chi phí lãi vay	06		1.537.307.742	1.398.983.677
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		7.269.326.747	11.644.857.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.212.738.147)	(5.915.234.021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(592.958.939)	(3.623.022.221)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.989.604.723	2.835.919.162
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.866.162)	850.829.560
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.524.984.375)	(1.396.516.961)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.010.150.000)	(144.700.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		12.862.233.847	4.252.132.631
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.252.744.900)	(806.805.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.272	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.631.525.074)	12.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.493.380.088	3.230.870.928
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(32.318.162.614)	14.424.065.928
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		45.166.162.007	36.009.830.565
Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.914.697.693)	(31.121.686.836)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.798.508.350)	(6.250.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(4.547.044.036)	4.881.893.729
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(24.002.972.803)	23.558.092.288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.126.924.080	13.568.831.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	13.123.951.277	37.126.924.080

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

  
CAO THỊ MINH TUYẾN  
Người lập biểu

  
NGÔ NHẬT MINH  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN DUY HẢI  
Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ Phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14 tháng 12 năm 1999 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 01 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Đỗ Thị Mai Trang sang ông Nguyễn Duy Hải.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán công ty đại chúng niêm yết (hệ thống Upcom) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- **Vốn điều lệ** : 37.802.980.000 VND
- **Trụ sở hoạt động**
  - Địa chỉ : Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
  - Điện thoại : 028 3865 1598
  - Mã số thuế : 0301900678

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và thương mại.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;  
Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình, đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan. Xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;

Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;

Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại). Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;

Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).  
Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;

Lập dự án đầu tư. Lập tổng dự toán và dự toán công trình;

Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện). Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;



Tư vấn quản lý dự án. Tư vấn đầu thầu;

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kế, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính**

Trong năm không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**7. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1388  
NG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH KẾ  
IỂM TO  
M VIỆ  
HỒ

T.C.P  
H.V.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác..

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

###### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị văn phòng	05 – 06
Tài sản khác	08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư cho thuê là phần giá trị của tòa nhà văn phòng tương ứng với phần diện tích Công ty cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 25 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp



lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Ban Giám đốc Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**18. Báo cáo theo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.173.429.430	3.086.115.414
Tiền gửi ngân hàng	9.950.521.847	34.040.808.666
<b>Cộng</b>	<b><u>13.123.951.277</u></b>	<b><u>37.126.924.080</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.406.000.000	1.406.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	1.406.000.000	1.406.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư mua trái phiếu	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
- Công ty CP MB Land	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
<i>Dài hạn</i>				
Đầu tư mua trái phiếu	60.225.525.074	60.225.525.074	-	-
- Công ty CP Tonkin Land (ii)	60.225.525.074	60.225.525.074	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>61.631.525.074</u></b>	<b><u>61.631.525.074</u></b>	<b><u>26.000.000.000</u></b>	<b><u>26.000.000.000</u></b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 3,3-4,6%/năm (năm 2021: 3,7%/năm).

(ii) Đầu tư trái phiếu do Công ty Cổ phần Tonkin Land phát hành có mã là TKLCH2225001 với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua Đại lý lưu ký là Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank theo Hợp đồng đại lý phát hành và phân phối trái phiếu số 02/2022/HĐĐLPP/NVS-TKL ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Hợp đồng đại lý đăng ký, lưu ký, thanh toán và quản lý chuyển nhượng số 02/2022/HĐDDLLK/NVS-TKL. Các biện pháp bảo đảm (do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội là tổ chức nhận thế chấp, quản lý tài sản đảm bảo) bao gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 234576 do

UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho Công ty TNHH Thương mại Du lịch Mặt trời Buổi sáng ngày 29 tháng 12 năm 2004 tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, diện tích 90.195 m<sup>2</sup>; Quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác, kinh doanh tài sản bảo đảm; Giá trị tài sản đảm bảo dự tính là 404.214.000.000 VND.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh (iii)	160.000.000	-	160.000.000	160.000.000	-	160.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>160.000.000</b>

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh với giá trị vốn góp là 160.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 0,23% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh có trụ sở tại Số 6 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP. HCM; hoạt động kinh doanh chính là Mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe hơi và mua bán linh kiện, phụ tùng xe hơi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không có đủ thông tin trên thị trường, là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>13.791.869.885</b>	<b>6.327.926.932</b>
Công ty Điện Lực Bình Dương	3.468.412.516	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	8.330.886.892	4.431.291.575
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM	869.959.461	869.959.461
Các khách hàng khác là bên liên quan	1.122.611.016	1.026.675.896
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>11.375.219.127</b>	<b>11.040.798.263</b>
Công ty TNHH Xây dựng Công trình điện Thương mại Thuận Phát	659.737.191	-
Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	694.840.952	694.840.952
Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	3.801.801.827	3.801.801.827
Công ty TNHH KT Cơ Điện Lạnh Số Tám P.E.R 8	1.422.918.000	1.422.918.000
Công ty CP XD & Kinh Doanh Nhà Tân An Huy	2.960.300.425	2.960.300.425
Các khách hàng khác	1.835.620.732	2.160.937.059
<b>Cộng</b>	<b>25.167.089.012</b>	<b>17.368.725.195</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Năng Lượng BHT	-	427.977.693
Công ty TNHH Xây dựng Điện Hoàng Dương	1.268.969.018	2.226.698.986
Công ty TNHH Xây dựng Điện - Thương mại Rạng Đông	2.497.611.271	2.497.611.271
Công ty CP Cơ khí Đức Hòa Bình	-	515.063.780

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vận tải Dương Thông	521.078.724	611.839.311
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Dây và Cáp Điện Tài Trường Thành	18.568	443.109.348
Công ty CP Cấp điện Thịnh Phát	157.657.462	-
Các nhà cung cấp khác	973.689.772	829.966.845
<b>Cộng</b>	<b><u>5.419.024.815</u></b>	<b><u>7.552.267.234</u></b>

**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

<i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực Tp.HCM</i>	20.641.624	-
<i>CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú</i>	23.118.978	23.118.978
<b>Cộng</b>	<b><u>43.760.602</u></b>	<b><u>23.118.978</u></b>

**5. Phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.701.740.381</b>	<b>351.563.156</b>	<b>7.246.826.117</b>	<b>351.563.156</b>
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	490.310.086	-	493.802.983	-
Tạm ứng nhân viên	152.415.400	-	139.800.000	-
Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	316.061.200	-	316.061.200	-
Thuế nộp thừa chờ xử lý	5.380.940.481	-	5.380.940.481	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	33.666.959	-	17.397.534	-
Lãi trái phiếu dự thu	976.438.356	-	378.912.330	-
Phải thu người lao động	-	-	168.003.690	-
Phải thu ngắn hạn khác	332.715.935	332.371.192	332.715.935	332.371.192
Trợ cấp từ Bảo hiểm xã hội	19.191.964	19.191.964	19.191.964	19.191.964
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.123.488.765</b>	<b>-</b>	<b>2.416.990.829</b>	<b>-</b>
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.123.488.765	-	2.416.990.829	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10.845.038	-	1.149.256.166	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.070.143.727	-	1.225.234.663	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	42.500.000	-	42.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.825.229.146</u></b>	<b><u>351.563.156</u></b>	<b><u>9.663.816.946</u></b>	<b><u>351.563.156</u></b>

**Phải thu khác là các bên liên quan**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh</i>	316.061.200	316.061.200
<b>Cộng</b>	<b><u>316.061.200</u></b>	<b><u>316.061.200</u></b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>10.121.425.911</b>	<b>7.902.473.616</b>	<b>9.251.466.450</b>	<b>7.003.145.061</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	694.840.952	486.388.666	694.840.952	347.420.476
Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	3.801.801.827	2.661.261.279	3.801.801.827	1.900.900.914
Công ty TNHH KT Cơ điện lạnh Số tám P.E.R 8	1.422.918.000	1.422.918.000	1.422.918.000	1.422.918.000
Công ty CP XD & Kinh Doanh Nhà Tân An Huy	1.812.690.370	1.812.690.370	1.812.690.370	1.812.690.370
Các khách hàng khác	2.389.174.762	1.519.215.301	1.519.215.301	1.519.215.301
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>492.812.846</b>	<b>476.912.846</b>	<b>492.812.846</b>	<b>466.312.846</b>
Công ty TNHH Khang Phú	100.693.851	100.693.851	100.693.851	100.693.851
Công ty TNHH XD & TV Thiên Anh	99.405.555	99.405.555	99.405.555	99.405.555
Các nhà cung cấp khác	292.713.440	276.813.440	292.713.440	266.213.440
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>351.563.156</b>	<b>351.563.156</b>	<b>351.563.156</b>	<b>351.563.156</b>
Xí nghiệp Xây lắp	206.828.485	206.828.485	206.828.485	206.828.485
Các đối tượng khác	144.734.671	144.734.671	144.734.671	144.734.671
<b>Cộng</b>	<b>10.965.801.913</b>	<b>8.730.949.618</b>	<b>10.095.842.452</b>	<b>7.821.021.063</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>7.821.021.063</b>	<b>5.546.199.673</b>
Trích lập dự phòng trong năm	909.928.555	2.274.821.390
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.730.949.618</b>	<b>7.821.021.063</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.893.520.070	2.084.735.421	13.217.694.762	2.084.735.421
Công cụ, dụng cụ	65.283.867	-	13.964.733	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.951.795.490	-	10.767.833.566	-
Thành phẩm	7.795.564.276	-	3.770.284.735	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.343.426.968	-
<b>Cộng</b>	<b>29.706.163.703</b>	<b>2.084.735.421</b>	<b>29.113.204.764</b>	<b>2.084.735.421</b>

**8. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	188.759.327	-
Công cụ dụng cụ	63.800.007	-
Chi phí khác	124.959.320	-
b) Dài hạn	6.732.062	139.625.227
Công cụ dụng cụ	1.734.843	8.674.239
Chi phí gia công	-	16.722.228
Chi phí sửa chữa	4.997.219	15.070.135
Chi phí khác	-	99.158.625
<b>Cộng</b>	<u><u>195.491.389</u></u>	<u><u>139.625.227</u></u>

4-C.T.  
Y  
DU HAN  
VAN  
TOAN  
DAN  
ET  
CHI MI



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Nguyên giá	7.857.308.188	15.089.300.196	3.230.268.526	439.535.541	50.545.455	26.666.957.906
	Số đầu năm	-	1.252.744.900	-	-	-	1.252.744.900
	Tăng trong năm	-	1.252.744.900	-	-	-	1.252.744.900
	Mua trong năm	-	-	627.467.268	-	-	627.467.268
	Giảm trong năm	-	-	627.467.268	-	-	627.467.268
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Số cuối năm	7.857.308.188	16.342.045.096	2.602.801.258	439.535.541	50.545.455	27.292.235.538
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số đầu năm	5.853.002.482	9.830.474.781	2.947.537.047	439.535.541	50.545.455	19.121.095.306
	Tăng trong năm	456.439.944	1.362.828.433	51.666.672	-	-	1.870.935.049
	Khấu hao trong năm	456.439.944	1.362.828.433	51.666.672	-	-	1.870.935.049
	Giảm trong năm	-	-	627.467.268	-	-	627.467.268
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	627.467.268	-	-	627.467.268
	Số cuối năm	6.309.442.426	11.193.303.214	2.371.736.451	439.535.541	50.545.455	20.364.563.087
	Giá trị còn lại						
	Số đầu năm	2.004.305.706	5.258.825.415	282.731.479	-	-	7.545.862.600
	Số cuối năm	1.547.865.762	5.148.741.882	231.064.807	-	-	6.927.672.451
	Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
	Số đầu năm	3.846.531.573	4.629.015.924	2.920.268.526	439.535.541	50.545.455	11.885.897.019
	Số cuối năm	3.846.531.573	5.239.743.196	2.292.801.258	439.535.541	50.545.455	11.869.157.023

**10. Bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>				
Nguyên giá	12.679.954.545	-	-	12.679.954.545
Giá trị hao mòn lũy kế	8.115.170.892	507.198.180	-	8.622.369.072
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>4.564.783.653</b>	<b>(507.198.180)</b>	<b>-</b>	<b>4.057.585.473</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	480.000.000	480.000.000
Dầm giá công trực	480.000.000	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>

**12. Thuế thu nhập hoãn lại**

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	96.661.149	96.661.149
<b>Cộng (*)</b>	<b>96.661.149</b>	<b>96.661.149</b>

- (\*) Khoản lỗ tính thuế phát sinh từ 2006 thể hiện giá trị khấu hao nhưng chưa đưa vào sử dụng của Bất động sản đầu tư xây nhà dựng nhà ô tô Kim Thanh, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền 96.661.149 VND.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho Báo cáo tài chính kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Xuân Hương	418.192.292	418.192.292	418.192.292	418.192.292
Công ty TNHH Đức Thảo	-	-	440.380.000	440.380.000
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico	200.446.455	200.446.455	537.402.200	537.402.200
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Huỳnh Lê	371.294.752	371.294.752	227.906.217	227.906.217
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Điện Thái Cung	1.289.309.943	1.289.309.943	-	-
Công ty Cổ phần Bê Tông Xây Dựng A+	567.000.000	567.000.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Năng lượng Thiên Sơn	3.437.356.346	3.437.356.346	3.437.356.346	3.437.356.346

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Ngân Trường	461.131.876	461.131.876	1.538.499.162	1.538.499.162
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiên Đình	2.337.638.006	2.337.638.006	2.337.638.006	2.337.638.006
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Hòa	688.438.239	688.438.239	688.438.239	688.438.239
Các nhà cung cấp khác	3.179.018.618	3.179.018.618	2.140.584.321	2.140.584.321
<b>Cộng</b>	<b>12.949.826.527</b>	<b>12.949.826.527</b>	<b>11.766.396.783</b>	<b>11.766.396.783</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	5.480.405.279	7.815.778.355
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Điện Trường Thành	185.087.166	214.076.209
Công ty TNHH Xây dựng Điện Việt Mỹ	-	179.210.185
Công ty TNHH Xây dựng Công trình điện Thương mại Thuận Phát	-	466.108.635
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Tàu thủy	343.000.000	343.000.000
Công ty Kim Huỳnh	146.805.400	146.805.400
Các khách hàng khác	139.454.552	262.294.452
<b>Cộng</b>	<b>6.294.752.397</b>	<b>9.427.273.236</b>

*Người mua trả tiền trước là các bên liên quan*

<i>Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH</i>	<i>5.480.405.279</i>	<i>7.815.778.355</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.480.405.279</b>	<b>7.815.778.355</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước	479.714.349	1.720.422.253	1.359.159.917	840.976.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.494.830.916	1.577.998.653	-	3.072.829.569
Thuế thu nhập cá nhân	14.624.521	192.833.236	157.409.207	50.048.550
Tiền thuê đất	216.339.825	5.971.300.772	6.187.640.593	4
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.205.509.611</b>	<b>9.466.554.914</b>	<b>7.708.209.717</b>	<b>3.963.854.808</b>

**• Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng:

- Doanh thu từ tiền nước : 5%
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 10%

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.8.

• **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước lương tháng 13	1.154.945.059	1.281.611.667
Trích trước chi phí công trình	4.169.481.257	2.264.660.748
Trích trước chi phí lãi vay	28.567.043	16.243.676
Trích trước chi phí khác	14.405.526	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.367.398.885</u></b>	<b><u>3.562.516.091</u></b>

**17. Phải trả khác**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.269.537.026</b>	<b>1.753.802.273</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	41.001.389	598.877.198
Kinh phí công đoàn	24.136.180	26.185.040
Bảo hiểm y tế	74.986.815	77.507.608
Bảo hiểm thất nghiệp	4.775.531	14.927.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.124.637.111	1.036.304.711
- Cổ tức cổ đông	1.089.150.700	997.510.050
- Các khoản phải trả khác	35.486.411	38.794.661
<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.147.610.055</b>	<b>6.147.610.055</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả vật tư Công ty Tân An Huy	1.147.610.055	1.147.610.055
<b>Cộng</b>	<b><u>22.417.147.081</u></b>	<b><u>7.901.412.328</u></b>

*Phải trả khác là các bên liên quan*

<i>Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>

**18. Vay và nợ tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>21.699.705.091</b>	<b>21.699.705.091</b>	<b>45.166.162.007</b>	<b>47.914.697.693</b>	<b>18.951.169.405</b>	<b>18.951.169.405</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (1)	9.682.825.306	9.682.825.306	-	9.682.825.306	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (TP.Hà Nội) - Chi nhánh Đô Thành (2)	12.016.879.785	12.016.879.785	45.166.162.007	38.231.872.387	18.951.169.405	18.951.169.405
<b>Cộng</b>	<b>21.699.705.091</b>	<b>21.699.705.091</b>	<b>45.166.162.007</b>	<b>47.914.697.693</b>	<b>18.951.169.405</b>	<b>18.951.169.405</b>

**(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

**Hợp đồng cấp tín dụng**

Giới hạn cấp tín dụng  
Số 0297/SGN.KHBL-SME/LD22 ngày ... tháng ... năm 2022  
1.406.000.000 VND (bao gồm dư nợ của Hợp đồng cấp tín dụng số 0360/SGN.KHBN/LD20 ngày 17 tháng 11 năm 2020)

Thời hạn cấp tín dụng  
36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Biện pháp đảm bảo  
Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 1029360909 theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 0105/SGN.KHBL-SME/CC22 ngày ... tháng 6 năm 2022

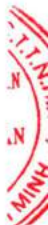
**Hợp đồng cho vay theo hạn mức**

Hạn mức cho vay  
Số 0298/SGN.KHBL-SME/LD22 ngày ... tháng ... năm 2022  
1.406.000.000 VND (bao gồm dư nợ của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0361/SGN.KHBN/LD20 ngày 17 tháng 11 năm 2020)

Thời hạn duy trì hạn mức vay  
Đến hết ngày 30 tháng 12 năm 2022

Thời hạn cho vay  
09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Lãi suất cho vay  
Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM  
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức**  
Hạn mức bảo lãnh  
Thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh  
Thời hạn hiệu lực của Cam kết bảo lãnh  
Phí bảo lãnh

Số 0299/SGN.KHBL-SME/LD22 ngày ... tháng ... năm 2022  
1.406.000.000 VND (bao gồm dư bảo lãnh của Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 0362/SGN.KHDN/LD20 ngày 17 tháng 11 năm 2020)  
Đến hết ngày 30 tháng 12 năm 2022  
09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ  
Theo biểu thu phí của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ

**(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (TP.Hà Nội) - Chi nhánh Đồ Thành**

**Hợp đồng tín dụng hạn mức**  
Hạn mức tín dụng

Số DTH.73052.02141/2022/HĐTD ngày 06 tháng 9 năm 2022  
70.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0206/2021/HĐTD/ĐC ngày 18 tháng 06 năm 2021)

- Hạn mức cơ sở: 20.000.000.000 VND  
- Hạn mức giao dịch: 50.000.000.000 VND  
12 tháng kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2022  
Được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ  
Được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ  
Không tài sản đảm bảo

**Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức**  
Hạn mức bảo lãnh  
Thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh  
Thời hạn hiệu lực của Cam kết bảo lãnh  
Phí bảo lãnh

Số DTH.73052.01171/2022/TBBL ngày 06 tháng 9 năm 2022  
70.000.000.000 VND  
12 tháng kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2022  
Được quy định cụ thể tại các Cam kết bảo lãnh  
Được quy định cụ thể tại các Cam kết bảo lãnh



**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	826.959.682	833.567.388
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	562.734.647	138.092.294
Chi các quỹ	(1.010.150.000)	(162.700.000)
Điều chỉnh khác	-	18.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>379.544.329</b>	<b>826.959.682</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
Số đầu năm	37.802.980.000	1.387.013.966	5.996.699.553	21.206.717.033	66.393.410.552
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.627.346.467	5.627.346.467
Trích lập các quỹ	-	-	-	(138.092.294)	(138.092.294)
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.802.980.000</b>	<b>1.387.013.966</b>	<b>5.996.699.553</b>	<b>26.695.971.206</b>	<b>71.882.664.725</b>

*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Số đầu năm	37.802.980.000	1.387.013.966	5.996.699.553	26.695.971.206	71.882.664.725
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.045.861.379	6.045.861.379
Trích lập các quỹ	-	-	-	(562.734.647)	(562.734.647)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.890.149.000)	(1.890.149.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.802.980.000</b>	<b>1.387.013.966</b>	<b>5.996.699.553</b>	<b>30.288.948.938</b>	<b>75.475.642.457</b>

Ghi chú: Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/NQ-ĐHĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022.



**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 056653 ngày 20 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 37.802.980.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	10.684.320.000	28,26	10.684.320.000	28,26
Công ty CP Tư vấn Giám sát Aurora	5.860.000.000	15,50	5.860.000.000	15,50
Các cổ đông khác	21.258.660.000	56,24	21.258.660.000	56,24
<b>Cộng</b>	<b>37.802.980.000</b>	<b>100,00</b>	<b>37.802.980.000</b>	<b>100,00</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.780.298	3.780.298
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.780.298	3.780.298
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.298	3.780.298
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.780.298	3.780.298
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.710.000	32.287.600
Doanh thu bán các thành phẩm	45.366.529.422	50.834.916.020
Doanh thu xây lắp	41.950.049.473	15.616.476.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.807.637.090	5.571.016.000
<b>Cộng</b>	<b>96.131.925.985</b>	<b>72.054.696.187</b>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thuyết minh chi tiết tại VIII.2 trang 36-37)</i>	<i>76.308.284.563</i>	<i>57.929.165.567</i>



**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	19.511.210	10.464.103
Giá vốn hàng bán các thành phẩm	28.290.478.180	29.320.512.904
Giá vốn xây lắp	44.821.559.293	16.963.736.985
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.807.845.492	3.153.566.440
<b>Cộng</b>	<b><u>78.939.394.175</u></b>	<b><u>49.448.280.432</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi có kỳ hạn	82.794.160	99.046.849
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.734.388	25.705.708
Lãi trái phiếu	5.017.646.991	3.152.159.741
<b>Cộng</b>	<b><u>5.107.175.539</u></b>	<b><u>3.276.912.298</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay	1.537.307.742	1.398.983.677
Phí phát hành thư bảo lãnh	2.118.500	253.282.555
<b>Cộng</b>	<b><u>1.539.426.242</u></b>	<b><u>1.652.266.232</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	2.116.828.422	2.591.143.816
Chi phí bằng tiền khác	4.550.406.615	5.483.754.647
<b>Cộng</b>	<b><u>6.667.235.037</u></b>	<b><u>8.074.898.463</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	3.130.538.638	3.090.660.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	22.300.000
Chi phí khấu hao	148.615.281	113.539.857
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	86.209.684
Chi phí dự phòng	909.928.555	2.274.821.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.068.096	253.261.374
Chi phí bằng tiền khác	2.085.712.270	3.533.689.330
<b>Cộng</b>	<b><u>6.615.862.840</u></b>	<b><u>9.374.481.767</u></b>

**7. Lợi nhuận (lỗ) khác**

<b>Thu nhập khác</b>	<b>232.678.823</b>	<b>414.222.424</b>
Thu tiền điện, tiền nước và dịch vụ cho thuê kho	74.874.600	41.933.980
Thu thanh lý tài sản cố định	72.727.272	333.195.000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	44.240.873	39.084.000
Thu hoàn tiền phạt vi phạm hợp đồng	25.000.000	-
Thu nhập khác	15.836.078	9.444
<b>Chi phí khác</b>	<b>86.002.021</b>	<b>73.726.632</b>
Chi phí điện, tiền nước và dịch vụ cho thuê kho	74.895.559	41.933.980
Giá trị còn lại thanh lý tài sản cố định	-	6.534.119

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hợp đồng	-	25.000.000
Chi phí khác	11.106.462	258.533
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b><u>146.676.802</u></b>	<b><u>340.495.792</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	7.623.860.032	7.122.177.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	266.133.231	351.977.197
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	266.133.231	351.977.197
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	266.133.231	351.977.197
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)</b>	<b><u>7.889.993.263</u></b>	<b><u>7.474.154.580</u></b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>1.577.998.653</u></b>	<b><u>1.494.830.916</u></b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.045.861.379	5.627.346.467
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	562.734.647	138.092.294
<b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b><u>5.483.126.732</u></b>	<b><u>5.489.254.173</u></b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
<b>Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>	<b><u>5.483.126.732</u></b>	<b><u>5.489.254.173</u></b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	3.780.298	3.780.298
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.450</u></b>	<b><u>1.452</u></b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.450</u></b>	<b><u>1.452</u></b>



Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.813.978.642	37.387.639.638
Chi phí nhân công	11.032.636.121	11.465.409.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.378.133.229	2.367.712.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.595.382.482	6.416.977.058
Chi phí bằng tiền khác	28.053.649.610	11.408.867.051
<b>Cộng</b>	<b><u>95.873.780.084</u></b>	<b><u>69.046.605.218</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	33.666.959	17.397.534
Lãi trái phiếu phải thu	976.438.356	378.912.330
Chi phí lãi vay phải trả	28.567.043	16.243.676

**2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay	17.397.534	26.071.233
Lãi trái phiếu phải thu năm trước đã thu trong năm nay	378.912.330	324.197.261
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	16.243.676	13.776.960

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Tài sản thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	4.406.612.544	4.406.612.544
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	17.626.450.176	17.626.450.176
Sau 5 năm	129.044.337.408	133.450.949.952
<b>Cộng</b>	<b><u>151.077.400.128</u></b>	<b><u>155.484.012.672</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với UBND Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở và nhà xưởng đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 2.846,4 m2, thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 03 năm 2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-409298 do giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 03 tháng 4 năm 2006.
- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 1.413 m2, thời hạn thuê đến ngày 31 tháng 8 năm 2057. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-387441 do giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 22 tháng 10 năm 2007.
- Quyền sử dụng đất tại số 124 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đến 31 tháng 12 năm 2020. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-734363 do giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 20 tháng 4 năm 2006.

## 2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

### *Giao dịch với các bên liên quan*

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

#### **Bên liên quan**

Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH  
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực An Phú Đông  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Bình Chánh  
Công ty Điện Lực Bình Dương  
CN Điện Lực Biên Hòa 2 - Công ty TNHH MTV  
Điện Lực Đồng Nai  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Bình Phú  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Củ Chi  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Chợ Lớn  
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Gò Vấp  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Hóc Môn  
Điện Lực Long Khánh - Công ty TNHH MTV Điện  
Lực Đồng Nai  
Điện Lực Long Thành - Công ty TNHH MTV Điện  
Lực Đồng Nai  
Điện Lực Nhơn Trạch - Công ty TNHH MTV Điện  
Lực Đồng Nai  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Sài Gòn  
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH -  
Công ty Điện Lực Tân Bình

#### **Mối quan hệ**

Bên liên quan khác  
Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn  
Chi nhánh của Cổ đông góp vốn

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Điện Lực Trảng Bom - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Nam	Chi nhánh của Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh	Công ty liên doanh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b><i>Bán hàng</i></b>		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	6.531.661.734	5.458.789.640
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông	1.360.946.000	4.940.164.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM	5.880.613.488	1.291.614.260
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	1.068.450.000	1.906.077.000
Công ty Điện Lực Bình Dương	9.545.048.583	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú	608.480.000	775.498.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi	8.493.382.874	725.373.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	44.817.000	214.335.000
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	5.310.901.000	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	88.146.000	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn	1.458.274.000	2.036.694.000
Điện Lực Long Khánh - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	4.469.400.000
Điện Lực Long Thành - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	4.850.827.000



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Điện Lực Nhơn Trạch - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	6.440.269.000	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Bình	361.923.000	403.951.000
Điện Lực Trảng Bom - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	9.975.695.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	147.910.000	277.080.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm	-	66.660.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	341.484.000	287.887.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	-	244.214.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	19.818.340.794	14.433.890.667
Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh	8.807.637.090	5.571.016.000
<b>Cộng</b>	<b><u>76.308.284.563</u></b>	<b><u>57.929.165.567</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông	268.525.202	207.859.488
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM	96.177.883	24.087.207
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn	8.123.938	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	111.553.269	41.153.121
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Nam	20.432.426	-
<b>Cộng</b>	<b><u>504.812.718</u></b>	<b><u>273.099.816</u></b>
<b>Đặt cọc hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM	578.498.106	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	-	336.567.000
Công ty Điện Lực Bình Dương	3.468.412.516	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi	457.378.454	-

2138  
ĐĂNG  
KHIẾM  
VỤ T  
ÍNH K  
TIẾM T  
AM VI  
P. H

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	30.461.068	30.461.068
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn	56.273.388	11.558.788
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	-	304.788.000
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	-	177.094.500
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	-	163.062.900
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	8.330.886.892	4.431.291.575
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM	869.959.461	869.959.461
Công ty Cổ phần Ô Tô Kim Thanh	-	3.143.640
<b>Cộng</b>	<b><u>13.791.869.885</u></b>	<b><u>6.327.926.932</u></b>
 <i>Người mua trả tiền trước</i>		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	5.480.405.279	7.815.778.355
<b>Cộng</b>	<b><u>5.480.405.279</u></b>	<b><u>7.815.778.355</u></b>
 <i>Phải thu khác</i>		
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	316.061.200	316.061.200
<b>Cộng</b>	<b><u>316.061.200</u></b>	<b><u>316.061.200</u></b>
 <i>Trả trước cho người bán</i>		
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực TP.HCM	20.641.624	-
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	23.118.978	23.118.978
<b>Cộng</b>	<b><u>43.760.602</u></b>	<b><u>23.118.978</u></b>
 <i>Phải trả khác</i>		
Công Ty Cổ Phần Ô Tô Kim Thanh	20.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>
 <i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>		
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, phụ cấp, thưởng,...	1.348.889.500	1.316.137.868
Thù lao HĐQT và BKS	264.000.000	252.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.612.889.500</u></b>	<b><u>1.568.137.868</u></b>

34-C  
CY  
CỦA BAN  
J VẤN  
Ế TOÁN  
OÁN  
ỆT  
CHÍNH

00  
H  
P

### 3. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

#### ***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### ***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận sau:

- Bộ phận thương mại: Chủ yếu mua và bán các loại vật tư ngành điện.
- Bộ phận sản xuất: Sản xuất và phân phối các loại bê tông;
- Bộ phận xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng;
- Bộ phận dịch vụ: Cho thuê văn phòng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**

Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Bộ phận sản xuất</b>	<b>Bộ phận xây dựng</b>	<b>Bộ phận khác</b>	<b>Không phân bổ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Doanh thu thuần theo bộ phận	45.366.529.422	41.950.049.473	8.815.347.090	-	96.131.925.985
Giá vốn theo bộ phận	28.290.478.180	44.821.559.293	5.827.356.702	-	78.939.394.175
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>17.076.051.242</b>	<b>(2.871.509.820)</b>	<b>2.987.990.388</b>	<b>-</b>	<b>17.192.531.810</b>
Chi phí bán hàng	6.667.235.037	-	-	-	6.667.235.037
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.122.154.613	2.887.030.199	606.678.027	-	6.615.862.840
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.286.661.592</b>	<b>(5.758.540.019)</b>	<b>2.381.312.361</b>	<b>-</b>	<b>3.909.433.933</b>
<b>Các khoản không phân bổ</b>					
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	5.107.175.539	5.107.175.539
Chi phí tài chính	-	-	-	1.539.426.242	1.539.426.242
Thu nhập khác	-	-	-	232.678.823	232.678.823
Chi phí khác	-	-	-	86.002.021	86.002.021
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.286.661.592</b>	<b>(5.758.540.019)</b>	<b>2.381.312.361</b>	<b>3.714.426.099</b>	<b>7.623.860.032</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	1.577.998.653	1.577.998.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.286.661.592</b>	<b>(5.758.540.019)</b>	<b>2.381.312.361</b>	<b>2.136.427.446</b>	<b>6.045.861.379</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM  
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây dựng	Bộ phận khác	Không phân bổ	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Doanh thu thuần theo bộ phận	50.834.916.020	15.616.476.567	5.603.303.600	-	72.054.696.187
Giá vốn theo bộ phận	29.320.512.904	16.963.736.985	3.164.030.543	-	49.448.280.432
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>21.514.403.116</b>	<b>(1.347.260.418)</b>	<b>2.439.273.057</b>	-	<b>22.606.415.755</b>
Chi phí bán hàng	8.074.898.463	-	-	-	8.074.898.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.613.739.542	2.031.739.534	729.002.691	-	9.374.481.767
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.825.765.111</b>	<b>(3.378.999.952)</b>	<b>1.710.270.366</b>	-	<b>5.157.035.525</b>
<b>Các khoản không phân bổ</b>					
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	3.276.912.298	3.276.912.298
Chi phí tài chính	-	-	-	1.652.266.232	1.652.266.232
Thu nhập khác	-	-	-	414.222.424	414.222.424
Chi phí khác	-	-	-	73.726.632	73.726.632
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.825.765.111</b>	<b>(3.378.999.952)</b>	<b>1.710.270.366</b>	<b>1.965.141.858</b>	<b>7.122.177.383</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	1.494.830.916	1.494.830.916
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.825.765.111</b>	<b>(3.378.999.952)</b>	<b>1.710.270.366</b>	<b>470.310.942</b>	<b>5.627.346.467</b>



**4. Công cụ tài chính**

***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kết toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản vay	18.951.169.405	21.699.705.091
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(13.123.951.277)</u>	<u>(37.126.924.080)</u>
Nợ thuần	5.827.218.128	(15.427.218.989)
Vốn chủ sở hữu	<u>75.475.642.457</u>	<u>71.882.664.725</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,08</u></b>	<b><u>(0,21)</u></b>

***Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính***

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	13.123.951.277	-	37.126.924.080	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.631.525.074	-	26.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	25.167.089.012	7.902.473.616	17.368.725.195	7.003.145.061
Phải thu khác	3.782.371.215	351.563.156	3.630.081.518	351.563.156
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	160.000.000	-	160.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>103.864.936.578</u></b>	<b><u>8.254.036.772</u></b>	<b><u>84.285.730.793</u></b>	<b><u>7.354.708.217</u></b>

***Nợ phải trả tài chính***

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho người bán	12.949.826.527	11.766.396.783
Chi phí phải trả	5.367.398.885	3.562.516.091
Phải trả khác	22.272.247.166	7.183.914.766
Các khoản vay	<u>18.951.169.405</u>	<u>21.699.705.091</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>59.540.641.983</u></b>	<b><u>44.212.532.731</u></b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ**Số 6 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM  
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>38.393.031.928</b>	<b>21.147.610.055</b>	<b>59.540.641.983</b>
Phải trả cho người bán	12.949.826.527	-	12.949.826.527
Chi phí phải trả	5.367.398.885	-	5.367.398.885
Phải trả khác	1.124.637.111	21.147.610.055	22.272.247.166
Các khoản vay	18.951.169.405	-	18.951.169.405
<b>Số đầu năm</b>	<b>38.064.922.676</b>	<b>6.147.610.055</b>	<b>44.212.532.731</b>
Phải trả cho người bán	11.766.396.783	-	11.766.396.783
Chi phí phải trả	3.562.516.091	-	3.562.516.091
Phải trả khác	1.036.304.711	6.147.610.055	7.183.914.766
Các khoản vay	21.699.705.091	-	21.699.705.091

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3884  
G TY  
M HUU  
TU V  
H KÉ T  
M TOÁN  
VIỆT  
HỒ C

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán.

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết như sau:

***Bảng cân đối kế toán***

	<b>Số dư 31/12/2021 (Đã được trình bày trước đây)</b>	<b>Trình bày lại</b>	<b>Số dư 31/12/2021 (Đã được trình bày lại)</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	1.865.885.636	5.380.940.481	7.246.826.117
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.034.332.582	(4.034.332.582)	-
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	858.901.712	1.346.607.899	2.205.509.611

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023



**CAO THỊ MINH TUYẾN**  
Người lập biểu



**NGÔ NHẬT MINH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN DUY HẢI**  
Giám đốc

